



DỰ THẢO LẦN 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCDP 01:2021/BG

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG
NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT
TỈNH BẮC GIANG**

*Local technical regulation on Domestic Water Quality
In Bac Giang Province*

BẮC GIANG - 2021

Lời nói đầu

QCĐP 01:2021/BG về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang do Sở Y tế chủ trì, Ban soạn thảo biên soạn, trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN 01-1:2018/BYT, Sở Y tế trình duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (*sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước*) được thành lập và hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm chất lượng nước.

2. Các đơn vị cấp nước ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác có mạng lưới cấp nước cho người dân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thì không áp dụng Quy chuẩn này mà áp dụng Quy chuẩn địa phương tại điểm đơn vị hoạt động khai thác, sản xuất.

3. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (*viết tắt là nước sạch*).

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

4. FCR là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Free Chlorine Residual" có nghĩa là clo dư tự do.

5. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Nephelometric Turbidity Unit" có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

6. SMEWW là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water" có nghĩa là các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải.

7. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "True Color Unit" có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

8. US EPA là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "United States Environmental Protection Agency" có nghĩa là Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ.

10. Mạng lưới cấp nước là hệ thống đường ống dẫn truyền nước sạch từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ, bao gồm mạng cấp I, mạng cấp II, mạng cấp III và các công trình phụ trợ có liên quan.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
1	Coliform	CFU/100 mL	< 3
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	< 1
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>			
3	Arsenic (As) ^(*)	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do ^(**)	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	Trong khoảng 6 – 8,5
Các thông số nhóm B			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
9	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	< 1
10	Trực khuẩn mũ xanh	CFU/100 mL	< 1
<i>Thông số vô cơ</i>			
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3
12	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
14	Chì số pecmanganat	mg/L	2

15	Đồng (Cu)	mg/L	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
17	Kẽm (Zn)	mg/L	2
18	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
20	Nikel (Ni)	mg/L	0,07
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05
22	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2
23	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
24	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	250
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
Thông số hữu cơ			
a. Hydrocacbua thơm			
26	Toluen (C ₇ H ₈)	µg/L	700
27	Xylen (C ₈ H ₁₀)	µg/L	500
b. Nhóm chất hữu cơ phức tạp			
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật			
28	1,3 - Dichloropropen	µg/L	20
29	2,4-D	µg/L	30
30	Alachlor	µg/L	20
31	Aldicarb	µg/L	10
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	100
33	Carbofuran	µg/L	5
34	Chlorpyrifos	µg/L	30
35	DDT và các dẫn xuất	µg/L	1
36	Dichloprop	µg/L	100
37	Isoproturon	µg/L	9
38	MCPA	µg/L	2
39	Methoxychlor	µg/L	20
40	Permethrin Mg/t	µg/L	20
41	Propanil Uq/L	µg/L	20
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ			
42	Bromodichloromethane	µg/L	60
43	Bromoform	µg/L	100
44	Chloroform	µg/L	300
45	Dibromochloromethane	µg/L	100

Chú thích:

- Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.

- Dấu (**) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.

- Dấu (-) là không có đơn vị tính.

- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo Methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau

$$C_{\text{nitrat}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrit}} \leq 1$$

Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

1. Tất cả các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chúng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025 và đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ mỗi tháng một lần.

3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ 6 tháng một lần.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch của nhóm A và nhóm B trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4 Quy chuẩn này trong các trường hợp sau đây:

- a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.
- b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.
- c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.
- d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
- đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

- a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch.
- b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới đường ống phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như xe bồn chở nước).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung: lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng. Nếu có từ 02 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh: Có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục số 01 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT) ban hành theo thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Chương III QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 8. Công bố hợp quy

1. Đơn vị sản xuất nước phải tự tiến hành đánh giá hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Đơn vị sản xuất nước phải tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại điểm a, Khoản 1 Điều 5 Thông tư 28/2012/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế theo Mẫu tại Phụ lục số 02 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT).

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế

Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện và có trách nhiệm kiến nghị với UBND tỉnh khi cần sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này phù hợp yêu cầu quản lý và của Bộ Y tế.

2. Các đơn vị cấp nước

- Bảo đảm chất lượng nước và thực hiện theo quy định của quy chuẩn này và Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế.

- Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 10. Quy định chuyển tiếp

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia, Quy chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế phù thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới./.